



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2010

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 – 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 – 24

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN Y TẾ DANAMECO

Địa chỉ: Số 105 – đường Hùng Vương – quận Hải Châu – thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần y tế Danameco đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Bà Phạm Thị Minh Trang	Chủ tịch
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Chủ tịch
Ông Quách Mạnh Hào	Thành viên
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc:

Bà Phạm Thị Minh Trang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Kiêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lương Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Tiên	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



D.S. Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 03 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN**Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco****Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Y tế Danameco**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (sau đây gọi tắt là "Công ty"), gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính hợp nhất (từ trang 4 đến trang 24 đính kèm) được lập ngày 14/03/2011.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán - AAC với ý kiến chấp nhận toàn phần tại báo cáo kiểm toán số 278-BCKT-AAC ngày 23 tháng 3 năm 2010.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và thông tin thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán được áp dụng, các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**Kiểm toán viên****Trần Thị Thanh Tiếng**

Chứng chỉ kiểm toán viên số 0819/KTV

**Giám đốc****Nguyễn Văn Sĩ**

Chứng chỉ kiểm toán viên số Đ.0104/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B01-DN/HN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		88.233.860.917	69.539.336.494
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.658.029.770	11.728.170.592
1. Tiền	111	3.1	7.658.029.770	11.728.170.592
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		39.333.805.725	39.818.585.776
1. Phải thu của khách hàng	131		32.556.699.499	27.925.224.214
2. Trả trước cho người bán	132		1.894.457.770	9.362.879.686
3. Các khoản phải thu khác	135	3.2	4.909.454.202	2.546.326.898
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(26.805.746)	(15.845.022)
III. Hàng tồn kho	140		36.744.251.679	15.538.792.437
1. Hàng tồn kho	141	3.3	36.744.251.679	15.538.792.437
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.497.773.743	2.453.787.689
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.477.013	47.341.947
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.245.214.991	81.666.396
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		22.679.013	128.487.987
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	3.4	3.058.402.726	2.196.291.359
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		35.101.432.143	30.137.064.531
II. Tài sản cố định	220		34.028.479.449	29.547.838.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3.5	29.845.093.039	18.778.775.850
- Nguyên giá	222		44.868.623.725	29.910.787.688
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.023.530.686)	(11.132.011.838)
2. Tài sản cố định vô hình	227	3.6	3.896.180.319	1.349.521.039
- Nguyên giá	228		3.896.180.319	1.349.521.039
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3.7	287.206.091	9.419.541.918
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.072.952.694	589.225.724
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3.8	1.072.952.694	589.225.724
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		123.335.293.060	99.676.401.025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B01-DN/HN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		79.507.769.204	54.871.315.247
I. Nợ ngắn hạn	310		75.334.867.038	50.091.710.084
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	3.9	26.898.659.047	15.853.769.527
2. Phải trả người bán	312		33.087.438.460	18.921.186.358
3. Người mua trả tiền trước	313		11.209.382.639	13.136.472.508
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	3.10	2.089.272.315	1.235.337.528
5. Phải trả người lao động	315		1.276.559.073	168.940.150
6. Chi phí phải trả	316		27.027.478	331.290.518
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	3.11	679.641.475	501.591.311
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		66.886.551	(56.877.816)
II. Nợ dài hạn	330		4.172.902.166	4.779.605.163
1. Vay và nợ dài hạn	334	3.12	4.045.736.498	4.685.486.551
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		116.256.576	83.209.520
3. Doanh thu chưa thực hiện	338		10.909.092	10.909.092
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		43.827.523.856	44.805.085.778
I. Vốn chủ sở hữu	410	3.13	43.827.523.856	44.805.085.778
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		24.115.100.000	24.115.100.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.824.193.825	9.824.193.825
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(373.327.600)	82.872.470
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.973.974.693	2.726.209.450
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		881.346.146	147.983.586
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		157.908.126	166.293.340
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.248.328.666	7.742.433.107
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		123.335.293.060	99.676.401.025



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/ 03/ 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

MẪU B02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.1	181.789.282.084	154.879.765.573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		992.749.995	1.449.797.662
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		180.796.532.089	153.429.967.911
4. Giá vốn hàng bán	11	4.2	146.320.677.152	119.533.194.084
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		34.475.854.937	33.896.773.827
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.3	1.803.814.908	78.915.469
7. Chi phí tài chính	22	4.4	4.556.470.439	3.726.626.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.524.888.159	1.781.544.198
8. Chi phí bán hàng	24		9.792.505.040	10.083.136.729
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		14.241.157.656	11.293.471.821
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		7.689.536.710	8.872.454.125
11. Thu nhập khác	31	4.5	398.167.865	492.138.752
12. Chi phí khác	32	4.6	21.370.683	263.174.184
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		376.797.182	228.964.568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.066.333.892	9.101.418.693
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	4.7	1.928.476.492	1.158.985.586
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.137.857.400	7.942.433.107
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		2.545,23	3.294,00



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng




D.S. Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2010

Mẫu B03-DN/HN

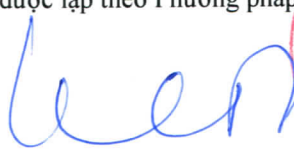
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.066.333.892
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.891.518.850
- Các khoản dự phòng	03		(10.960.724)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		(1.683.524.188)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.277.112.643)
- Chi phí lãi vay	06		4.556.470.439
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.542.725.626
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(2.191.836.843)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(21.792.009.533)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11		13.418.523.298
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		121.670.951
- Tiền đã trả lãi vay	13		(4.556.470.439)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.101.485.886)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	5.1	446.485.856
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	5.2	(2.257.714.702)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.370.111.672)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(4.484.506.550)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.784.506.550)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		300.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các cổ đông	32		(27.728.850)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		104.036.679.994
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(94.839.047.984)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(4.393.020.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5.076.883.160
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(4.077.735.062)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		11.728.170.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.594.240
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		7.658.029.770

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2009 được lập theo Phương pháp trực tiếp nên không có số liệu so sánh cho năm này.

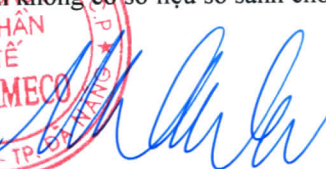


Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng





D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 – DN/HN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT VỀ DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần, được chuyển đổi từ Công ty Thiết bị Y tế Trung ương 3, theo Quyết định số 3596/QĐ-BYT ngày 12/10/2004 của Bộ Trưởng bộ Y tế. Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000659 ngày 07 tháng 06 năm 2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy chứng nhận điều chỉnh bổ sung. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh gần nhất là lần thứ 3 ngày 15/11/2007.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 3 là 24.115.100.000VND.

Tổng Công ty có 03 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con

- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Quảng Nam
- Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam (Công ty con)

Tỷ lệ quyền biểu quyết và vốn đầu tư của Công ty mẹ trong Công ty con là 100%.

Công ty TNHH Một thành viên Danameco Quảng Nam được thành lập theo Quyết định số 129/QĐ-DMC ngày 12/12/2006 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng Công ty cổ phần Y tế Danameco. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3304000043 ngày 29 tháng 01 năm 2007 và Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ nhất ngày 14 tháng 6 năm 2010 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp.

Trụ sở giao dịch của Công ty mẹ đóng tại số 105 đường Hùng Vương, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng. Nhà máy sản xuất và trụ sở của Công ty con đóng tại Cụm công nghiệp Trảng Nhặt 2, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

2. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty mẹ:

Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị và vật tư y tế; sản xuất bong băng gạc y tế, các sản phẩm dung một lần trong phẫu thuật, gói đỡ đẻ sạch và sản xuất các sản phẩm phục vụ cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch họa; xuất nhập khẩu vật tư, nguyên liệu, dụng cụ, thiết bị y tế; kinh doanh hóa chất xét nghiệm, hóa chất chống dịch, dụng cụ, thiết bị khoa học kỹ thuật, xe cứu thương và các thiết bị, dụng cụ phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân; dịch vụ tư vấn sửa chữa, bảo trì thiết bị, dụng cụ y tế; dịch vụ tư vấn thiết kế labo xét nghiệm, phòng mổ, phòng X-quang và các công trình chuyên ngành y tế; đảm nhận công tác hậu cần cho các chương trình tiếp nhận và phân phối hàng viện trợ khu vực Miền Trung và Tây Nguyên; kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), thuốc tẩy trùng, thiết bị tẩy trùng và xử lý môi trường; dịch vụ tẩy trùng và xử lý môi trường.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty con:

Sản xuất các loại bao bì carton và nhựa; sản xuất các sản phẩm bông băng gạc vật tư y tế, sản xuất găng tay cao su y tế, các sản phẩm dùng trong phẫu thuật, các sản phẩm phục vụ sức khỏe sinh sản, cấp cứu chấn thương, thiên tai, dịch bệnh và các sản phẩm phục vụ cho công tác chăm sóc sức khỏe công đồng; dịch vụ kho bãi và vận tải bằng đường bộ.

3. Tổng số nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2010 là 434 người.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các sửa đổi bổ sung được ban hành kèm theo Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

Năm 2010, Công ty đã áp dụng Thông tư 244/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31/12/2009 (Thông tư 244), hướng dẫn và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Theo đó, thay đổi chủ yếu được áp dụng tại Công ty là việc phân loại lại quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Bảng cân đối kế toán. Thông tư 244 yêu cầu khoản mục quỹ khen thưởng, phúc lợi phải được phân loại như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán, khác với sự phân loại trước đây là một khoản thuộc nguồn vốn chủ sở hữu.

Thông tư 244 được áp dụng hồi tố và thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả và làm giảm nguồn vốn chủ sở hữu với số tiền tương ứng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”). Phương pháp hợp nhất báo cáo được sử dụng là phương pháp giá gốc.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

3. Niên độ kế toán và hình thức sổ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: kế toán trên máy vi tính.

4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ Tổng Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

6. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh.

9. Tài sản cố định và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2010
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 -25
Máy móc, thiết bị	10 -12
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	5- 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3- 6
Tài sản cố định khác	

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định gồm Quyền sở hữu đất lâu dài và phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

10. Đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

11. Chi phí đi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12. Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư 177/2009/TT-BTC ngày 10/09/2009 và Thông tư 201 ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỉ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này làm cho kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ thì một phần chênh lệch tỉ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng số lỗ chênh lệch tỉ giá tính vào chi phí tài chính trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỉ giá của số nợ đến hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỉ giá còn lại phải được phân bổ vào chi phí tài chính trong các năm tiếp theo nhưng không quá 5 năm. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm tài chính của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ không dùng được chia cho cổ đông.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi Công ty xuất hóa đơn bán hàng giao cho khách hàng, không tùy thuộc vào thời điểm chuyển giao lợi ích và rủi ro liên quan đến việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

II CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VÀ CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo chính sách ưu đãi đầu tư thì Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm (2007 – 2008) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm tiếp theo (2009 – 2010).

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

3.1 Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	120.715.217	178.820.097
Tiền gửi ngân hàng	7.537.314.553	11.549.350.495
Cộng	7.658.029.770	11.728.170.592

3.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu người lao động	-	2.504.351
Phải thu khác - Dự nợ TK 1388	2.700.973.767	2.543.822.547
<i>Ban đền bù giải phóng mặt bằng huyện Điện Bàn</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Nguyễn Văn Huy (*)</i>	<i>2.288.258.664</i>	-
<i>Bệnh viện Đa khoa Đà Nẵng</i>	<i>145.767.177</i>	-
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>66.947.926</i>	<i>73.411.000</i>
Phải thu khác_Dự Nợ TK 3388	2.208.480.435	-
<i>Chi trả cổ tức các cổ đông</i>	<i>2.196.510.000</i>	-
<i>Các khoản khác</i>	<i>11.970.435</i>	-
Cộng	4.909.454.202	2.546.326.898

(*): Khoản nợ phải thu của Ông Nguyễn Văn Huy phát sinh là do Ông Huy đã làm thất thoát tài sản của Công ty từ năm 2009 về trước. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thu hồi nên Công ty không lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho khoản công nợ nêu trên.

3.3 Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	10.184.217.760	5.527.799.056
Công cụ, dụng cụ	117.183.747	62.796.758
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	700.857.588	784.630.678
Thành phẩm	4.846.482.468	1.620.222.556
Hàng hoá	18.667.763.745	5.929.814.793
Hàng gửi đi bán	2.227.746.371	1.613.528.596
Cộng giá gốc hàng tồn kho	36.744.251.679	15.538.792.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.4 Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	121.401.373	650.166.400
Tạm ứng	2.293.582.836	1.546.124.959
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	643.418.517	-
Cộng	3.058.402.726	2.196.291.359

3.5 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	12.559.613.218	14.203.754.109	1.613.377.220	1.534.043.141	29.910.787.688
Tăng trong năm	9.116.010.110	5.576.038.758	-	265.787.169	14.957.836.037
- Mua sắm mới	1.250.876.904	589.140.638	-	265.787.169	2.105.804.711
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.865.133.206	4.986.898.120	-	-	12.852.031.326
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	21.675.623.328	19.779.792.867	1.613.377.220	1.799.830.310	44.868.623.725
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	4.216.852.250	4.947.001.134	916.086.679	1.052.071.775	11.132.011.838
Tăng trong năm	1.103.653.490	2.381.264.086	225.124.745	181.476.529	3.891.518.850
- Trích khấu hao	1.103.653.490	2.381.264.086	225.124.745	181.476.529	3.891.518.850
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	5.320.505.740	7.328.265.220	1.141.211.424	1.233.548.304	15.023.530.686
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu năm	8.342.760.968	9.256.752.975	697.290.541	481.971.366	18.778.775.850
Số dư cuối năm	16.355.117.588	12.451.527.647	472.165.796	566.282.006	29.845.093.039

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.541.734.266 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Tăng trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
- Mua trong năm	2.546.659.280	-	2.546.659.280
Số dư cuối năm	3.701.570.151	194.610.168	3.896.180.319
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Số dư đầu năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu năm	1.154.910.871	194.610.168	1.349.521.039
Số dư cuối năm	3.701.570.151	194.610.168	3.896.180.319

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với diện tích 625m². Tài sản này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

- Quyền sử dụng đất lâu dài và tài sản gắn liền trên đất tại thửa đất số 43, tờ bản đồ số 07, kiệt số K464/14 đường Núi Thành, quận Hải Châu, Đà Nẵng. Tài sản này đang được thế chấp tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTTC ngày 20/09/2006.

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Năm nay VND
Tại ngày 01 tháng 01	9.419.541.918
Tăng	4.058.619.623
Giảm	13.190.955.450
Tại ngày cuối kỳ	287.206.091
Danh mục các khoản mục chi phí XDCB dở dang	Số cuối năm VND
Văn phòng công ty	243.000.091
Trung tâm dịch vụ y tế tổng hợp	44.206.000
Cộng	287.206.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.8 Chi phí trả trước dài hạn

	Năm nay VND
Tại ngày 01 tháng 01	589.225.724
Tăng	1.198.907.184
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	715.180.214
Tại ngày 31/12	1.072.952.694

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn:

	Số cuối năm VND
Chi phí trả trước dài hạn - Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco	381.222.742
<i>Chi phí sửa chữa cửa hàng Phương Mai -CN Hà Nội</i>	<i>113.734.132</i>
<i>Chi phí thuê Kiốt - CN Hà Nội</i>	<i>39.375.000</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ văn phòng- CN Quảng Nam</i>	<i>2.086.426</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ văn phòng - văn phòng Tổng Công ty</i>	<i>226.027.184</i>
Chi phí trả trước dài hạn - Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	691.729.952
<i>Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị</i>	<i>29.346.284</i>
<i>Chi phí mua bảo hiểm tài sản</i>	<i>13.247.726</i>
<i>Chi phí dự án găng tay (*)</i>	<i>649.135.942</i>
Cộng	1.072.952.694

(*) Chi phí nghiên cứu để hoàn thiện sản phẩm của dự án găng tay tại Công ty con phát sinh từ tháng 8 năm 2010, Công ty thực hiện phân bổ dần khoản chi phí này vào chi phí trong vòng 36 tháng, tính từ tháng 8/2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.9 Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Tổng Công ty cổ phần y tế Danameco		22.950.123.002	13.747.950.146
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng	(1)	3.863.875.424	488.857.688
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	(2)	18.421.780.578	6.912.015.458
Tổng Công ty thiết bị y tế Việt Nam		-	5.000.000.000
Vay cá nhân - văn phòng công ty		484.467.000	1.124.467.000
Vay cá nhân - chi nhánh Hà Nội		130.000.000	100.000.000
Vay cá nhân - chi nhánh Quảng Nam		50.000.000	122.610.000
Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam		3.948.536.045	2.105.819.381
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	(3)	374.214.856	2.105.819.381
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đà Nẵng	(4)	3.518.321.189	-
Vay bà Lê Phạm Anh Thư		56.000.000	-
Cộng		26.898.659.047	15.853.769.527

(1) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002-LAV-2010 ngày 09/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Xuất khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng 5.000.000.000 VND để phục vụ sản xuất và kinh doanh trang thiết bị y tế, bong băng gạc và sản phẩm dùng một lần trong y tế với thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

Lãi suất cho vay VND bằng lãi suất cho vay do Exinbank Đà Nẵng công bố tại thời điểm nhận nợ và sẽ thay đổi 03 tháng một lần kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 724, tờ bản đồ số 07, xã Điện Thắng, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Chi tiết về tài sản thế chấp được quy định tại hợp đồng thế chấp số 110/2010 ngày 10/06/2010.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền là 204.092,3 USD tương đương 3.863.875.424 VND

(2) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

Theo hợp đồng tín dụng số 10170001/HDTD ngày 02/07/2010 ký với ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND để mua nguyên liệu, hóa chất sản xuất bong băng gạc y tế và thiết bị y tế với thời hạn 12 tháng kể từ ngày 02/07/2010 đến 02/07/2011.

Lãi suất cho vay là 14,4% áp dụng cho kỳ thu lãi đầu tiên. Lãi suất các kỳ tiếp theo được tính bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau cộng biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh theo định kỳ 1 tháng 1 lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản quy định cụ thể trong hợp đồng thế chấp số 03/2006 ngày 18/12/2006, hợp đồng thế chấp số 06135002/HDTG ngày 20/09/2006, hợp đồng thế chấp số 0513004 ngày 20 /10/2005, hợp đồng thế chấp số 06135001 ngày 09/03/2006 và hợp đồng thế chấp số 04/2006 ngày 18/12/2006.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc Ngân hàng số tiền 16.565.075.794 VND và 98.072,3 USD tương đương 1.856.704.784 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.9 Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(3) Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng

Theo hợp đồng tín dụng số 277.09.301.107971.TD.DN ngày 16 tháng 12 năm 2009 ký với Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 2.500.000.000 VND để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2009 – 2010 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận trước bằng văn bản trước khi giải ngân.

Lãi suất cho vay được quy định theo từng nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Khoản vay này được đảm bảo bằng máy móc thiết bị và hàng tồn kho luân chuyển.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 374.214.856 VND.

(4) Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng :

Theo hợp đồng tín dụng ngắn hạn hạn mức số 10443001/HĐTD ngày 18/08/2010 ký với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được cấp hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND để mua nguyên nhiên liệu sản xuất bao bì, giấy tay, bông, băng gạc, vật tư y tế, thanh toán lương và các khoản chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay là 11 tháng kể từ ngày 18/08/2010 đến ngày 20/07/2011.

Lãi suất cho vay cho kỳ thu lãi đầu tiên là 14,4%/năm và các kỳ tiếp theo bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau công biên độ 3,2%/năm. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần. Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tại ngày 31/12/2010, theo hợp đồng tín dụng này Công ty còn nợ gốc số tiền là 3.518.321.189 VND.

3.10 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT	-	127.280.821
Thuế xuất, nhập khẩu	26.654.197	27.304.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.060.720.493	1.078.855.057
Các loại thuế khác	1.897.625	1.897.626
Cộng	2.089.272.315	1.235.337.528

3.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
Kinh phí công đoàn	70.099.386	43.088.298
Bảo hiểm xã hội	250.064.399	236.787.229
Bảo hiểm y tế	-	17.665.354
Phải trả về cổ phần hoá	171.500.000	171.500.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	178.815.350	32.550.430
Bảo hiểm thất nghiệp	9.162.340	-
Cộng	679.641.475	501.591.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.12 Vay và nợ dài hạn

		Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Ngân hàng TMCP xuất nhập khẩu VN_ CN Đà Nẵng	(1)	4.045.736.498	4.685.486.551
Cộng		4.045.736.498	4.685.486.551

Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng (Eximbank Đà Nẵng)

Theo hợp đồng tín dụng số 1002 – LAV – 200902075 ngày 15/06/2009 ký với Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng, Công ty được vay với số tiền 6.000.000.000 VND để đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất gang tay sao y tế tại cụm Công nghiệp Trảng Nhặt 2 – xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam với thời hạn 03 năm 8 tháng.

Lãi suất cho vay VND là theo từng thời điểm nhận nợ do Eximbank Đà Nẵng công bố sau mỗi 06 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng có hiệu lực. Lãi suất cho vay sẽ điều chỉnh 01 lần, lãi suất điều chỉnh được áp dụng với tất cả các khế ước còn số dư thuộc hợp đồng tín dụng và bằng lãi suất Eximbank Đà Nẵng công bố có hiệu lực tại thời điểm thay đổi. Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% mức lãi suất trong hạn.

Khoản vay này được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai là Nhà máy sản xuất gang tay y tế sẽ được xây dựng tại cụm công nghiệp Trảng Nhặt 2, xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam theo hồ sơ thiết kế đã được phê duyệt trong suốt thời hạn vay vốn bên thụ hưởng bảo hiểm là Eximbank Đà Nẵng.

Tại ngày 31/12/2010 theo hợp đồng này Công ty còn nợ gốc số tiền 4.045.736.498 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.13 Vốn chủ sở hữu
a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Số dư đầu năm trước	24.115.100.000		9.824.193.825		-		2.650.525.015		266.597.960		237.093.340				37.093.510.140	
Góp vốn trong năm	-		-		-		-		-		-		-		-	
Trích lập quỹ	-		-		-		75.684.435		14.000.000		8.400.000		-		98.084.435	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		7.942.433.107		7.942.433.107	
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-		-		-	82.872.470	-		-		-		-		82.872.470	
Giảm khác trong kỳ	-		-		-		-		(132.614.374)		(79.200.000)		(200.000.000)		(411.814.374)	
Số dư cuối năm trước	24.115.100.000		9.824.193.825		82.872.470		2.726.209.450		147.983.586		166.293.340		7.742.433.107		44.805.085.778	
Trích lập quỹ	-		-		-		1.247.765.243		736.079.682		187.164.786		(2.171.009.711)		-	
Lợi nhuận trong năm	-		-		-		-		-		-		6.137.857.400		6.137.857.400	
Cổ tức phải trả	-		-		-		-		-		-		(4.761.095.000)		(4.761.095.000)	
Trích quỹ KTPL	-		-		-		-		-		-		(1.372.541.767)		(1.372.541.767)	
Lợi nhuận các chi nhánh chuyển về	-		-		-		-		-		-		105.771.182		105.771.182	
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	-		-		(456.200.070)		-		-		-		-		(456.200.070)	
Tăng khác trong kỳ	-		-		-		-		-		5.000.000		-		5.000.000	
Giảm khác trong kỳ	-		-		-		-		(2.717.122)		(200.550.000)		(433.086.545)		(636.353.667)	
Số dư cuối năm nay	24.115.100.000		9.824.193.825		(373.327.600)		3.973.974.693		881.346.146		157.908.126		5.248.328.666		43.827.523.856	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

3.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (gần nhất)	Tỷ lệ %	Vốn góp thực tế tại ngày 31/12/2010	Tỷ lệ %
			VND	%
Cổ đông sáng lập:	4.021.200.000	16,68%	3.787.800.000	15,71%
Nguyễn Tấn Tiên (ĐD phần vốn góp Nhà nước)	2.150.000.000	8,92%	2.150.000.000	8,92%
Nguyễn Văn Hoa	281.200.000	1,17%	241.200.000	1,00%
Nguyễn Kiệt	560.000.000	2,32%	566.600.000	2,35%
Nguyễn Tấn Tiên	280.000.000	1,16%	80.000.000	0,33%
Nguyễn Thị Thanh Tâm	750.000.000	3,11%	750.000.000	3,11%
Cổ đông khác:	20.093.900.000	83,32%	20.327.300.000	84,29%
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ			10.633.900.000	44,10%
Công ty cổ phần đầu tư tài chính Thăng Long			5.579.000.000	23,13%
Công ty cổ phần chứng khoán Thăng Long			2.170.000.000	9,00%
Bà Phạm Thị Minh Trang			2.884.900.000	11,96%
Các cổ đông khác			9.693.400.000	40,20%
Cộng	24.115.100.000	100,00%	24.115.100.000	100,00%

c/Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-
Vốn góp đầu năm	24.115.100.000	24.115.100.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	24.115.100.000	24.115.100.000

d/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.411.510	2.411.510
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu phổ thông	2.411.510	2.411.510
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cp	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

4.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	178.595.023.207	152.654.798.746
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.194.258.877	2.224.966.827
Tổng doanh thu	181.789.282.084	154.879.765.573

4.2 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	144.739.290.688	118.051.760.579
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.581.386.464	1.481.433.505
Cộng	146.320.677.152	119.533.194.084

4.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.958.189	78.915.469
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.724.856.719	-
Cộng	1.803.814.908	78.915.469

4.4 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	4.459.137.325	1.781.544.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.333.114	1.945.082.423
Cộng	4.556.470.439	3.726.626.621

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.5 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Xử lý nợ phải trả không xác định được chủ nợ	-	107.213.435
Hàng hóa thừa trong kiểm kê	-	17.602.375
Tiền cho thuê nhà, tiết trùng	308.983.000	27.046.323
Các khoản thu nhập khác	89.184.865	340.276.619
Cộng	398.167.865	492.138.752

4.6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bị phạt thuế, truy thu thuế	-	11.222.626
Các khoản chi phí khác	21.370.683	251.951.558
Cộng	21.370.683	263.174.184

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay
	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại	
Lợi nhuận trước thuế (*)	8.066.333.892
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	36.241.000
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (**)	36.241.000
Thu nhập chịu thuế, trong đó:	8.102.574.892
Thu nhập chịu thuế của Công ty con	777.337.845
Thu nhập chịu thuế của Công ty mẹ	7.325.237.047
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	
Thuế suất áp dụng cho Công ty mẹ	25%
Thuế suất áp dụng cho Công ty con	12,5%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.928.476.492

(*) Lợi nhuận trước thuế năm nay đã bao gồm việc ngoại trừ các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

4.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

(**) Chi tiết chi phí không được khấu trừ:	Năm nay
	VND
Các khoản bị phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	5.200.000
Thù lao chủ tịch Hội đồng thành viên	24.400.000
Các khoản chi phí khác	6.641.000
Cộng	36.241.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

5.1 Thu khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay
	VND
Tiền thu từ ký quỹ, ký cược	341.816.380
Các khoản thu khác của văn phòng Công ty	5.000.000
Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	54.102.476
Các khoản thu khác từ HĐKD của Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	45.567.000
	446.485.856

5.2 Chi khác từ hoạt động kinh doanh

	Năm nay
	VND
Chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi	1.145.980.976
Chi tiền ký quỹ, ký cược	739.470.326
Tiền chi trực tiếp từ các quỹ khác thuộc VCSH	200.550.000
Chi khác từ hoạt động kinh doanh của chi nhánh Hồ Chí Minh	68.766.400
Các khoản chi khác từ HĐKD của Công ty TNHH MTV Danameco Quảng Nam	102.947.000
	2.257.714.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

VI. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Ngày 21/09/2010 Sở GDCK Hà Nội đã có Thông báo số 875/TB-SGDCKHN về việc chấp thuận về nguyên tắc việc niêm yết cổ phiếu cho Tổng Công ty Cổ phần Y tế Danameco tại Sở GDCK Hà Nội. Theo đó, Ngày 16/02/2011, cổ phiếu DNM của Tổng Công ty cổ phần y tế DANAMECO chính thức giao dịch với khối lượng niêm yết 2.411.510 cổ phiếu.

6.2 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán – AAC. Một số khoản mục trong Báo cáo tài chính trong báo cáo này đã được phân loại và trình bày lại cho phù hợp



Nguyễn Thị Minh Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Tấn Tiên
Kế toán trưởng



D.S Phạm Thị Minh Trang
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 14/03/2011